

Số: **01** /QĐ-TWPCTT

Hà Nội, ngày **08** tháng **02** năm **2021**

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ chỉ số đánh giá công tác phòng, chống thiên tai cấp tỉnh
và kế hoạch thực hiện giai đoạn từ năm 2021-2025**

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG VỀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Nghị định số 160/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 460/QĐ-TTg ngày 25/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Thông báo số 247/TB-VPCP ngày 16/7/2019 của Văn phòng Chính phủ về ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị tổng kết công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2018 và triển khai nhiệm vụ trong thời gian tới.

Xét đề nghị của Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ chỉ số đánh giá công tác phòng, chống thiên tai cấp tỉnh và kế hoạch thực hiện giai đoạn từ năm 2021-2025, với các nội dung chính sau:

1. Bộ chỉ số đánh giá công tác phòng, chống thiên tai cấp tỉnh:

a) Mục tiêu:

- Xác định chỉ số phòng, chống thiên tai để theo dõi, đánh giá, một các thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện công tác phòng, chống thiên tai hàng năm của cấp tỉnh.

- Đánh giá kết quả triển khai các nhiệm vụ phòng chống thiên tai trong tổ chức, nhiệm vụ của Ban Chỉ huy, Văn phòng thường trực trong các giai đoạn phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả bằng định lượng thông qua điểm số; trên cơ sở đó so sánh, xếp hạng kết quả thực hiện công tác phòng, chống thiên tai hàng năm giữa các tỉnh, thành phố.

- Thông qua chỉ số phòng, chống thiên tai xác định rõ điểm mạnh, điểm yếu trong việc thực hiện công tác phòng, chống thiên tai, giúp cho các tỉnh, thành phố có điều chỉnh cần thiết về nội dung, giải pháp trong triển khai công tác phòng; chống thiên tai hàng năm.

b) *Đối tượng*: các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

c) *Nội dung*: Bộ Chỉ số được cấu trúc thành 04 nhóm với 24 tiêu chí và 52 tiêu chí thành phần, tổng điểm là 100 điểm, cụ thể:

- | | |
|----------------------------------|----------|
| (1) Tổ chức, nhiệm vụ: | 15 điểm. |
| (2) Phòng ngừa thiên tai: | 45 điểm. |
| (3) Ứng phó thiên tai: | 20 điểm. |
| (4) Khắc phục hậu quả thiên tai: | 20 điểm. |

(Chi tiết Bộ Chỉ số đánh giá công tác phòng chống thiên tai cấp tỉnh tại phụ lục 1 kèm theo)

d) *Xếp hạng đánh giá*:

- Kết quả đánh giá trên 80% được đánh giá là hoàn thành tốt và có danh sách xếp hạng kèm theo.

- Kết quả đánh giá từ 50-80% được đánh giá là đạt nhưng cần hoàn thiện để sẵn sàng trong các tình huống thiên tai.

- Kết quả đánh giá dưới 50% được đánh giá là không đạt và cần bổ sung, hoàn thiện các nội dung.

2. Kế hoạch thực hiện: Chi tiết tại phụ lục 2 kèm theo.

Điều 2. Giao Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai tham mưu, tổ chức triển khai thực hiện theo kế hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Các thành viên Ban Chỉ đạo, Chánh Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai, Trưởng Ban Chỉ huy PCTT&TKCN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Phó Thủ tướng – Trưởng ban;
- Các thành viên Ban chỉ đạo;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, TP;
- Ban Chỉ huy PCTT&TKCN các tỉnh, TP;
- Lưu: VT, PCTT (250b).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN THƯỜNG TRỰC**

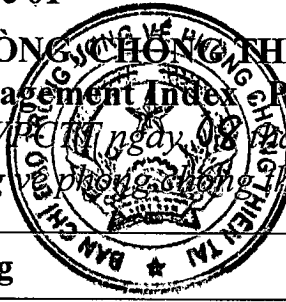


Nguyễn Xuân Cường

Phụ lục 01

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI CẤP TỈNH
(Provincial Disaster Management Index - PDMI)

(Kèm theo Quyết định số 01 /QĐ-TW/PCTT ngày 08 tháng 02 năm 2021
 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai)



TT	Nội dung	Điểm
TỔNG ĐIỂM		100
I. TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ BCH PCTT&TKCN và VPTT BCH		15,00
1	Tổ chức, kiện toàn, phân công nhiệm vụ của Ban Chỉ huy PCTT&TKCN cấp tỉnh	1,50
1.1	Tổ chức, kiện toàn Ban Chỉ huy PCTT&TKCN	0,75
-	Thực hiện đúng quy định về kiện toàn: Đúng thành phần, có bộ phận chuyên trách	0,75
-	Kiện toàn nhưng không có bộ phận chuyên trách	0,50
-	Không kiện toàn	0
1.2	Phân công nhiệm vụ của các thành viên BCH PCTT&TKCN	0,75
-	Phân công đúng và đủ theo chức năng của các Sở, cơ quan liên quan đảm bảo đủ 11 nhiệm vụ theo khoản 1 điều 43 Luật PCTT, 10 nhiệm vụ theo khoản 4 điều 20 NĐ 160 và tổng kết Ban chỉ huy đề ra nhiệm vụ đúng thời điểm theo chỉ đạo của BCD	0,75
-	Phân công nhưng không đủ nhiệm vụ	0,50
-	Không phân công	0
2	VPTT BCH PCTT cấp tỉnh	12,75
2.1	Nguồn nhân lực	4,50
2.1.1	Kế hoạch đào tạo cho cán bộ VPTT về công tác PCTT	1,50
-	Có kế hoạch đào tạo cho cán bộ VPTT	1,50
-	Chưa có kế hoạch đào tạo cho cán bộ VPTT	0
2.1.2	Đào tạo, tập huấn cho cán bộ VPTT về công tác PCTT	3,00
-	Hàng năm tổ chức đào tạo cho trên 80% cán bộ của VPTT cấp tỉnh	3,00
-	Hàng năm tổ chức đào tạo cho 50-80% cán bộ của VPTT cấp tỉnh	1,50
-	Không tổ chức đào tạo	0
2.2	Cơ sở vật chất của VPTT	1,25
-	Đảm bảo có phòng trực, phòng họp, phòng lưu trú cho cán bộ trực ban 24/24: (phòng trực có máy tính, máy in, máy fax, điện thoại, ti vi, bản đồ PCTT cấp tỉnh)	1,25
-	Chưa đảm bảo	0
2.3	Trang thiết bị chuyên dùng, công cụ hỗ trợ	5,00
2.3.1	Máy tính chuyên dụng (Cấu hình cao đảm bảo sử dụng các công cụ hỗ trợ, cài đặt phần mềm chuyên dùng, cơ sở dữ liệu, xử lý bản đồ...)	1,00

7

Khal

TT	Nội dung	Điểm
-	Đã trang bị theo yêu cầu	1,00
-	Đã trang bị nhưng chưa đảm bảo theo yêu cầu	0,50
-	Chưa trang bị	0
2.3.2	Thiết bị đảm bảo tiếp nhận và truyền tin thiên tai (fax, điện thoại, hệ thống mạng máy tính, hệ thống thông tin VHF, HF, ICOM, ...)	0,50
-	Đảm bảo yêu cầu	0,50
-	Chưa đảm bảo	0
2.3.3	Trang thiết bị phục vụ họp giao ban trực tuyến.	1,00
-	Thiết bị đảm bảo họp giao ban trực tuyến với Ban Chỉ đạo và có kết nối xuống cấp huyện.	1,00
-	Thiết bị đảm bảo họp giao ban trực tuyến với Ban Chỉ đạo nhưng chưa kết nối xuống cấp huyện	0,50
-	Chưa đảm bảo họp giao ban trực tuyến	0
2.3.4	Công cụ hỗ trợ đảm bảo kiểm tra và chỉ đạo tại hiện trường	1,00
-	Đảm bảo kiểm tra và chỉ đạo trực tiếp tại hiện trường (Xe ô tô, trang bị bảo hộ cho thành viên đoàn công công tác chỉ đạo, kiểm tra, bản đồ ứng phó thiên tai)	1,00
-	Chưa đảm bảo kiểm tra và chỉ đạo trực tiếp tại hiện trường	0
2.3.5	Hệ thống bản đồ ứng phó thiên tai, quy trình xử lý sự cố	1,50
-	Có bản đồ ứng phó thiên tai cho những loại hình thiên tai chính của địa phương và sơ đồ hóa quy trình xử lý sự cố thiên tai.	1,50
-	Có bản đồ, sơ đồ quy trình nhưng chưa đầy đủ	1,00
-	Không có bản đồ, quy trình xử lý	0
2.4	Kinh phí cho hoạt động của VPTT	2,00
2.4.1	Bố trí kinh phí cho hoạt động của VPTT	1,00
-	Có Quyết định phân bổ nguồn kinh phí cho hoạt động của VPTT	1,00
-	Chưa có Quyết định phân bổ nguồn kinh phí cho hoạt động của VPTT	0
2.4.2	Kinh phí đảm bảo các hoạt động của VPTT	1,00
-	Đảm bảo	1,00
-	Không đảm bảo	0
	*) Văn phòng thường trực Ban chỉ huy có đầy đủ hệ thống bản đồ, phân công phân nhiệm trực ban PCTT theo cấp độ và hướng dẫn; chủ động trong công tác báo cáo nhanh qua SMS, Viber... cộng thêm 0,75 điểm	
II. PHÒNG NGỪA THIÊN TAI		45,00
3	Xây dựng, điều chỉnh, phê duyệt và triển khai thực hiện Kế hoạch phòng, chống thiên tai	3,50
3.1	Nội dung kế hoạch PCTT đảm bảo 6 nội dung quy định tại Điều 15 Luật PCTT	1,00
-	Đảm bảo đủ 6 nội dung và chất lượng	1,00
-	Đảm bảo trên 4 nội dung và chất lượng	0,50
-	Dưới 4 nội dung	0

khah

TT	Nội dung	Điểm
3.2	Kết quả triển khai hoàn thành kế hoạch PCTT theo hạng mục trong kế hoạch	2,50
-	Thực hiện 6 nội dung	2,50
-	Thực hiện 5 nội dung	2,00
-	Thực hiện 4 nội dung	1,50
-	Thực hiện 3 nội dung	1,00
-	Thực hiện từ 02 nội dung trở xuống	0
4	Lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội	1,00
-	Đầy đủ 4 nội dung được lồng ghép	1,00
-	Dưới 4 nội dung lồng ghép	0
5	Cung cấp đầy đủ thông tin và cảnh báo về rủi ro thiên tai có thể xảy ra ở khu vực cho người dân và doanh nghiệp	2,00
-	Đã thực hiện tốt, đảm bảo thời gian theo quy định (Quyết định số 03/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về dự báo, cảnh báo và truyền tin thiên tai)	2,00
-	Chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ.	0
6	Quản lý và bảo vệ công trình PCTT	4,00
6.1	Đánh giá mức độ đảm bảo công trình PCTT (đê điều, hồ chứa, khu neo đậu, công trình kết hợp sơ tán, ...) và xác định trọng điểm xung yếu	1,50
-	Có đánh giá	1,00
-	Không đánh giá	0
-	Có xác định trọng điểm xung yếu và xây dựng phương án bảo vệ	0,50
-	Chưa xác định trọng điểm	0
6.2	Tổ chức bảo vệ, duy tu, bảo dưỡng và vận hành công trình PCTT đảm bảo an toàn	1,00
-	Có tổ chức bảo vệ, duy tu bảo dưỡng, vận hành an toàn và phát huy tác dụng.	1,00
-	Không tổ chức bảo vệ, duy tu và vận hành.	0
6.3	Xây dựng và nâng cấp trường học, trạm y tế, trụ sở công, nhà văn hóa cộng đồng và công trình công cộng khác ở khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai và kết hợp sử dụng làm địa điểm sơ tán dân	1,00
-	Các công trình xây mới hoặc nâng cấp có kết hợp sử dụng làm địa điểm sơ tán dân	1,00
-	Cải tạo, nâng cấp hoặc xây mới không kết hợp	0
6.4	Quản lý thực hiện quy hoạch xây dựng khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật và quy hoạch sản xuất thích ứng với đặc điểm thiên tai trên địa bàn, bảo đảm phát triển bền vững	0,50
-	Quy hoạch xây dựng khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật và quy hoạch sản xuất có tính toán đầy đủ các đặc điểm thiên tai của địa phương	0,50

TT	Nội dung	Điểm
-	<i>Quy hoạch xây dựng khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật và quy hoạch sản xuất không tính đến đặc điểm thiên tai của địa phương</i>	0
7	Tổ chức thông tin, tuyên truyền về phòng, chống thiên tai; tổ chức các lớp tập huấn cho cấp xã về PCTT	9,00
7.1	Tổ chức thông tin, tuyên truyền và giáo dục về phòng, chống thiên tai	3,00
7.1.1	Kế hoạch tổ chức thông tin, tuyên truyền về phòng, chống thiên tai	1,00
-	<i>Kế hoạch được phê duyệt</i>	1,00
-	<i>Chưa phê duyệt</i>	0
7.1.2	Thực hiện thông tin, truyền thông và giáo dục + Trang thông tin (website) của tỉnh; + Có tài liệu hướng dẫn cấp huyện, xã về phòng, chống loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra tại địa phương (có tài liệu bằng tiếng địa phương); + Có chương trình phát thanh về PCTT; + Diễn đàn chia sẻ thông tin về PCTT (facebook, viber); + Có phổ biến kiến thức về PCTT trong giáo dục. + Tổ chức tuyên truyền trực tiếp tại cộng đồng	2,00
-	<i>Tổ chức thực hiện đầy đủ 06 hình thức</i>	2,00
-	<i>Tổ chức thực hiện 05 hình thức</i>	1,50
-	<i>Tổ chức thực hiện 04 hình thức</i>	1,00
-	<i>Tổ chức thực hiện 03 hình thức</i>	0,50
-	<i>Tổ chức thực hiện dưới 03 hình thức hoặc không triển khai</i>	0
7.2	Tổ chức thực hiện tập huấn cho cấp xã về PCTT	6,00
-	<i>Kết quả thực hiện đạt trên 70% số xã được tập huấn về PCTT</i>	6,00
-	<i>Kết quả thực hiện đạt từ 50% tới 70% số xã được tập huấn về PCTT</i>	5,00
-	<i>Kết quả thực hiện đạt từ 30% tới 50% số xã được tập huấn về PCTT</i>	3,00
-	<i>Kết quả thực hiện đạt từ 20% tới 30% số xã được tập huấn về PCTT</i>	2,00
-	<i>Dưới 20% số xã được tập huấn về PCTT</i>	0
8	Chuẩn bị ứng phó thiên tai	9,00
8.1	Xây dựng phương án (bao gồm các kịch bản) ứng phó với các cấp độ rủi ro thiên tai đối với từng loại thiên tai cụ thể, phân cấp, giao trách nhiệm thực hiện phương án theo quy định	2,00
-	<i>Đã xây dựng phương án ứng phó đảm bảo đầy đủ các nội dung và chất lượng (đảm bảo 6 nội dung như điều 22, Luật PCTT; có đầy đủ các bảng phụ lục theo phương châm 4 tại chỗ (Chi huy; lực lượng; vật tư, phương tiện; hậu cần)</i>	2,00
-	<i>Đã xây dựng phương án nhưng chưa đảm bảo đầy đủ nội dung và chất lượng</i>	1,00
-	<i>Chưa xây dựng phương án</i>	0
8.2	Tổ chức hướng dẫn tổ chức, hộ gia đình chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động PCTT.	2,00
-	<i>Trên 80% số xã đã tổ chức hướng dẫn</i>	2,00

thai

TT	Nội dung	Điểm
-	Từ 50-80% số xã đã tổ chức hướng dẫn	1,00
-	Dưới 50% số xã đã tổ chức hướng dẫn	0
8.3	Tổ chức trực ban PCTT	3,00
8.3.1	Quy chế trực ban	0,50
-	Có ban hành theo hướng dẫn	0,50
-	Không ban hành	0
8.3.2	Tổ chức trực ban PCTT	2,50
8.3.2.1	Thời gian và chế độ tổ chức trực ban	1,50
-	Đảm bảo thời gian và chế độ trực đáp ứng yêu cầu công tác PCTT của tỉnh theo cấp độ RRTT thường xuyên xảy ra tại địa phương. (quy định theo quy chế)	1,50
-	Không đảm bảo	0
8.3.2.2	Về nhiệm vụ trực ban phòng, chống thiên tai	1,00
-	Thực hiện đầy đủ 05 nhiệm vụ: theo dõi diễn biến thiên tai; tiếp nhận chỉ thị mệnh lệnh, thông báo của cấp trên và truyền đạt kịp thời xuống cấp huyện; tham mưu trong việc tổ chức phòng, tránh, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý sự cố công trình; tổng hợp tình hình báo cáo cấp trên theo định kỳ và sau kết thúc mỗi đợt thiên tai hoặc yêu cầu đột xuất của cấp trên;	1,00
-	Không thực hiện	0
8.4	Tổ chức diễn tập về phương án ứng phó thiên tai	2,00
-	Đã tổ chức diễn tập, có báo cáo tổng kết rút kinh nghiệm sau diễn tập gửi Ban Chỉ đạo TWPCTT	2,00
-	Đã tổ chức diễn tập, không báo cáo	1,00
-	Chưa thực hiện	0
9	Chuẩn bị về nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị và nhu yếu phẩm	2,00
-	Chuẩn bị đầy đủ nhân lực, phương tiện, trang thiết bị và nhu yếu phẩm theo phương án	2,00
-	Chưa đảm bảo	0
10	Tổ chức lực lượng xung kích PCTT cấp xã	9,00
10.1	Thành lập lực lượng xung kích PCTT cấp xã	3,00
-	Trên 80% số xã đã thành lập lực lượng xung kích	3,00
-	Từ 50-80% số xã thành lập lực lượng xung kích	2,00
-	Từ 30-50% số xã thành lập lực lượng xung kích	1,00
-	Dưới 30% số xã thành lập lực lượng xung kích	0
10.2	Tổ chức hoạt động cho lực lượng xung kích	6,00
-	Trên 90% lực lượng xung kích được cung cấp đủ trang thiết bị theo hướng dẫn, tập huấn, bố trí kinh phí đảm bảo hoạt động; có cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động.	6,00
-	80-90% lực lượng xung kích được cung cấp trang thiết bị cứu hộ cứu nạn, tập huấn, bố trí kinh phí đảm bảo hoạt động.	5,00

TT	Nội dung	Điểm
-	60-80% lực lượng xung kích được cung cấp trang thiết bị cứu hộ cứu nạn; có cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động.	4,00
-	40-60% lực lượng xung kích được cung cấp trang thiết bị cứu hộ cứu nạn; có cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động.	3,00
-	30-40% lực lượng xung kích được cung cấp trang thiết bị cứu hộ cứu nạn; có cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động.	2,00
-	20-30% lực lượng xung kích được cung cấp trang thiết bị cứu hộ cứu nạn; có cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động.	1,00
-	Lực lượng xung kích không được cung cấp trang thiết bị cứu hộ cứu nạn, tập huấn, bố trí kinh phí đảm bảo hoạt động; không có cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động.	0
11	Quỹ PCTT	4,5
11.1	Thành lập quỹ PCTT	0,50
-	Quyết định thành lập cơ quan quản lý, quy chế hoạt động, phân giao nhiệm vụ	0,50
-	Quyết định thành lập cơ quan quản lý, quy chế hoạt động	0,25
-	Không có quyết định thành lập cơ quan quản lý, quy chế hoạt động, phân giao nhiệm vụ	0
11.2	Kế hoạch, hướng dẫn, thông báo, tổ chức thu quỹ	0,50
-	Có kế hoạch	0,50
-	Không có kế hoạch	0
11.3	Kết quả thu quỹ	1,50
-	Thu 100%	1,50
-	Thu từ 80-100%	1,00
-	Thu từ 50-80%	0,50
-	Thu dưới 50%	0
11.4	Kế hoạch chi Quỹ, triển khai chi quỹ	1,00
-	Có kế hoạch và chi quỹ đạt 100% theo kế hoạch	1,00
-	Có kế hoạch và chi quỹ đạt 50-100% theo kế hoạch	0,75
-	Có kế hoạch và chi dưới 50% theo kế hoạch	0,50
-	Không có kế hoạch chi quỹ	0
11.5	Kiểm tra, giám sát việc thu, chi quỹ và công khai, minh bạch số liệu thu, chi quỹ	1,00
-	Có tổ chức kiểm tra giám sát và công khai số liệu	1,00
-	Không tổ chức kiểm tra giám sát và công khai số liệu	0
	*) Các tỉnh sử dụng quỹ PCTT chi kịp thời cho công tác cứu trợ khắc phục hậu quả tại điểm a, khoản 1, Nghị định 94 và khoản 4, Điều 1, Nghị định 83, chi cho tập huấn lực lượng xung kích, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng được cộng điểm thưởng 1,0 điểm.	

TT	Nội dung	Điểm
III. ỨNG PHÓ THIÊN TAI		20,00
12	Chỉ huy ứng phó thiên tai	3,00
12.1	Ban hành văn bản, công điện chỉ huy, triển khai thực hiện biện pháp ứng phó thiên tai khi: + Nhận được thông tin dự báo, cảnh báo về thiên tai; + Khi tiếp nhận chỉ đạo của cấp trên; + Chủ động triển khai ứng phó khi có thiên tai bất thường xảy ra trên địa bàn nhưng không nhận được dự báo, cảnh báo và không có sự chỉ đạo của cấp trên.	0,50
-	Đã ban hành đầy đủ các văn bản qua các đợt thiên tai	0,50
-	Chưa ban hành hoặc ban hành chưa kịp thời	0
12.2	Thường xuyên kiểm tra đôn đốc và điều chỉnh kịp thời phương án ứng phó thiên tai phù hợp với diễn biến thiên tai tại địa phương	1,50
-	100% các đợt thiên tai đều tổ chức kiểm tra, chỉ đạo ứng phó thiên tai	1,50
-	Không tổ chức kiểm tra	0
12.3	Ứng dụng khoa học công nghệ trong chỉ huy, điều hành ứng phó (Công nghệ nhận tin, truyền tin, công nghệ hỗ trợ công tác chỉ huy PCTT)	0,50
-	Lãnh đạo Ban Chỉ huy nhận được bản tin cảnh báo thiên tai qua thiết bị di động	0,50
-	Chưa áp dụng công nghệ	0
12.4	Xây dựng quy chế phối hợp liên ngành và phân công, phân cấp trong ứng phó thiên tai	0,50
-	Đã xây dựng quy chế, phân công, phân cấp	0,50
-	Chưa có quy chế, phân công, phân cấp	0
13	Trang thiết bị, thông tin liên lạc đảm bảo cho ứng phó thiên tai	3,00
-	Trang bị đầy đủ trang thiết bị, thông tin liên lạc đảm bảo an toàn cho ứng phó thiên tai: áo phao, giày, mũ, súng bắn dây, đèn pin, điện thoại vệ tinh, thiết bị liên lạc sóng ngắn,...	3,00
-	Trang bị các trang thiết bị bảo hộ cơ bản: áo phao, giày, mũ.	1,50
-	Không trang bị	0
14	Các biện pháp cơ bản ứng phó thiên tai	3,00
14.1	Thực hiện các biện pháp cơ bản ứng phó thiên tai	2,00
-	Thực hiện đủ các biện pháp cơ bản: Sơ tán người, di chuyển tàu thuyền, phương tiện nuôi trồng thủy sản (nếu có), thực hiện biện pháp đảm bảo an toàn đối với cơ sở hạ tầng, sản xuất; vận hành hợp lý hồ chứa nước (nếu có); kiểm tra phát hiện sự cố; hướng dẫn hạn chế người và phương tiện; đảm bảo giao thông, thông tin liên lạc; tuân thủ chỉ đạo huy động khẩn cấp để kịp thời ứng phó thiên tai.	2,00
-	Không thực hiện	0

TT	Nội dung	Điểm
14.2	Đánh giá mức độ phù hợp, kịp thời của các quyết định chỉ huy, điều hành ứng phó	1,00
-	<i>Phù hợp và kịp thời</i>	1,00
-	<i>Chưa phù hợp hoặc chưa kịp thời</i>	0
15	Báo cáo nhanh về thiệt hại thiên tai kịp thời, chính xác	1,00
-	<i>Báo cáo đầy đủ, kịp thời, chính xác (đầy đủ thông tin và có xác minh): Về người: Người chết, mất tích, bị thương Về nhà ở: nhà sập, nhà có nguy cơ mất an toàn ảnh hưởng đến tính mạng của nhân dân. Về nông nghiệp, giao thông, thông tin liên lạc. Xác định nhu cầu cứu trợ khẩn cấp.</i>	1,00
-	<i>Báo cáo chưa đúng theo quy định hoặc không báo cáo</i>	0
16	Huy động nguồn lực phục vụ hoạt động ứng phó <i>Huy động lực lượng, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm của các tổ chức cá nhân để phục vụ ứng phó thiên tai và cứu trợ khẩn cấp theo cấp độ</i>	3,00
-	<i>Có huy động kịp thời và báo cáo kết quả</i>	3,00
-	<i>Có huy động nhưng chưa đầy đủ, kịp thời</i>	1,50
-	<i>Không huy động</i>	0
17	Hoạt động ứng cứu trong thiên tai (Trong trường hợp có xảy ra người bị thương, khu vực bị chia cắt cần lập trạm cấp cứu, lán trại tạm thời)	6,00
17.1	Sơ tán người khỏi nơi nguy hiểm, cấp cứu kịp thời người bị thương	2,50
-	<i>100% các tình huống nguy hiểm được tổ chức sơ tán và theo kế hoạch</i>	2,50
-	<i>Trên 80% các tình huống nguy hiểm được tổ chức sơ tán và theo kế hoạch</i>	1,50
-	<i>Tổ chức sơ tán dưới 80% hoặc sơ tán không kịp thời</i>	0
17.2	Lập các trạm cấp cứu tạm thời tại các trụ sở cơ quan, trường học, cơ sở y tế và lán trại cho người mất nhà ở	1,00
-	<i>Có lập trạm, lán trại</i>	1,00
-	<i>Không lập trạm, lán trại</i>	0
17.3	Cấp phát lương thực, thực phẩm, nước uống, thuốc chữa bệnh, nhu yếu phẩm	2,50
-	<i>100% các trường hợp thiếu lương thực, thực phẩm, nước uống, thuốc chữa bệnh, nhu yếu phẩm do thiên tai được cấp phát công bằng</i>	2,50
-	<i>Không tổ chức hoặc cấp phát không đầy đủ, công bằng</i>	0
17.4	*) Ban Chỉ huy các tỉnh chỉ huy ứng phó thiên tai kịp thời: sơ tán dân, di chuyển tàu thuyền, tổ chức cảnh báo, ... để không thiệt hại về tính mạng người dân tại khu vực dự báo, cảnh báo có thiên tai xảy ra được thưởng 1 điểm; trường hợp dự báo có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của người dân nhưng ứng phó không quyết liệt, không kịp thời trừ 1,0 điểm	

nhak

TT	Nội dung	Điểm
IV. KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI		20,00
18	Tiếp tục triển khai công tác tìm kiếm cứu nạn, cứu trợ, hỗ trợ	2,00
-	<i>Tìm kiếm người bị nạn, hỗ trợ lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm để ổn định đời sống của người dân</i>	2,00
-	<i>Không tổ chức</i>	0
19	Vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh; bình ổn giá thị trường;	2,00
-	<i>Có tổ chức thực hiện</i>	2,00
-	<i>Không thực hiện</i>	0
20	Sửa chữa, khôi phục, nâng cấp công trình PCTT sau thiên tai	2,00
	<i>Có tổ chức thực hiện</i>	2,00
	<i>Không thực hiện</i>	0
21	Thống kê đánh giá thiệt hại do thiên tai và nhu cầu hỗ trợ	3,00
21.1	Thực hiện đầy đủ theo Điều 31 Luật PCTT và Thông tư liên tịch 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT	1,00
-	<i>Thực hiện đúng theo yêu cầu</i>	1,00
-	<i>Thực hiện nhưng chưa đầy đủ theo yêu cầu</i>	0,0
21.2	Ứng dụng công nghệ trong đánh giá thiệt hại thiên tai	1,00
-	<i>Xây dựng cơ sở dữ liệu, kết nối hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung, ứng dụng KHCN trong thu thập, đánh giá mức độ và quy mô thiệt hại và công nghệ khác</i>	1,00
-	<i>Không xây dựng</i>	0
21.3	Xác định nhu cầu cứu trợ	1,00
-	<i>Chính xác, toàn diện</i>	1,00
-	<i>Không xác định</i>	0
22	Huy động nguồn lực khắc phục hậu quả	6,00
22.1	Huy động nguồn lực để hỗ trợ theo ND136/ND-CP để hỗ trợ người dân khắc phục thiệt hại; QĐ 37/2019/QĐ-TTg	1,00
-	<i>Đã triển khai</i>	1,00
-	<i>Không triển khai</i>	0
22.2	Xây dựng quy trình chi tiết về huy động, quyên góp và phân bổ nguồn hỗ trợ theo quy định hiện hành	1,00
-	<i>Có xây dựng quy trình chi tiết về huy động, quyên góp và phân bổ nguồn hỗ trợ theo quy định hiện hành</i>	1,00
-	<i>Chưa xây dựng</i>	0
22.3	Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư, trang thiết bị phục hồi sản xuất theo ND 02/2017/ND-CP	1,00
-	<i>Có thực hiện</i>	1,00
-	<i>Không thực hiện</i>	0

nhal

TT	Nội dung	Điểm
22.4	Bố trí dự phòng ngân sách địa phương để khắc phục hậu quả	1,00
-	Có bố trí	1,00
-	Không bố trí	0
22.5	Huy động và sử dụng nguồn đóng góp tự nguyện để khắc phục hậu quả thiên tai	1,00
-	Có thực hiện	1,00
-	Không thực hiện	0
22.6	Bố trí dự toán chi hằng năm để hỗ trợ dài hạn (sửa chữa, khôi phục, nâng cấp cơ sở hạ tầng,...)	1,00
-	Có bố trí	1,00
-	Không bố trí	0
23	Hỗ trợ khắc phục hậu quả sau thiên tai đúng đối tượng theo quy định hiện hành	3,00
-	Đúng đối tượng: cá nhân bị thương, hộ gia đình có người chết, bị thương, bị mất nhà ở, không có lương thực nước uống và nhu yếu phẩm khác.	3,00
-	Không đúng đối tượng	0
24	Báo cáo kết quả thực hiện công tác khắc phục, phân bổ nguồn lực về Ban Chỉ đạo	1,00
-	Có báo cáo	1,00
-	Không có báo cáo	0
	*) Các tỉnh khắc phục hậu quả thiên tai thực hiện theo phương châm “Xây dựng lại tốt hơn”, cụ thể: phù hợp với quy hoạch và có hướng dẫn sinh kế (sản xuất, chuyển đổi cây trồng) phù hợp với điều kiện thiên tai đã xảy ra để đảm bảo an toàn lâu dài được điểm thưởng 1,0 điểm.	

nhal

Phụ lục 02
KẾ HOẠCH TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN BỘ CHỈ SỐ
 (Kèm theo Quyết định số 01 /QĐ-TWPCTT ngày 02 tháng 02 năm 2021
 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai)



STT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Sản phẩm
I Năm 2021				
1	Hoàn thiện, phê duyệt Bộ Chỉ số thí điểm	BCĐ TWPCTT	Tháng 02-03/2021	Bộ chỉ số
2	Xây dựng chương trình triển khai Bộ chỉ số	VPTT BCĐ Phối hợp với tổ chức quốc tế tại Việt Nam	Tháng 02-04/2021	
3	Triển khai các hoạt động theo chương trình	Tổ chức quốc tế tại Việt Nam	Tháng 04-10/2021	
4	Báo cáo năng lực phòng chống thiên tai	Tổ chức quốc tế tại Việt Nam	Tháng 10-12/2021	Báo cáo kết quả năng lực PCTT
II Năm 2022-2025				
1	Công bố Chỉ số đánh giá công tác phòng, chống thiên tai cấp tỉnh	BCĐ TWPCTT	Tháng 2 hàng năm	
2	Điều chỉnh Bộ chỉ số	BCĐ TWPCTT	Tháng 2-5 hàng năm	
3	Tiếp tục triển khai các hoạt động	Tổ chức quốc tế tại Việt Nam		
4	Báo cáo năng lực phòng chống thiên tai	Tổ chức quốc tế tại Việt Nam	Tháng 12 hàng năm	Báo cáo kết quả năng lực PCTT

3

shal